

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 44

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100234397 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 3 năm 2016 về việc chính thức chuyển sang công ty cổ phần, thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 3 năm 2021 về việc thay đổi trụ sở chính do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán TVU.

Vốn điều lệ : 17.500.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P.7, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : + 84-(294) 3852 391

Fax : + 84-(294) 3854 353

3. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường 9, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	<ul style="list-style-type: none">- Thu gom rác thải không độc hại.- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh- Thoát nước và xử lý nước thải- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động Công ích

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch		
Ông Phạm Hoàng Minh	Thành viên		
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên		
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên		
Bà Trâm Thị Thùy Dung	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Quang Minh	Trưởng ban		
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên		
Bà Sơn Thị Huệ	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 44.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty chuyển đổi trụ sở chính về số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P.7, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

TM. Hội đồng quản trị



PHẠM TIẾT KHOA

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2150/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 (từ trang 08 đến trang 44), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (gồm Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

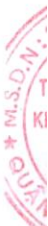


Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.799.549.655	20.787.178.779
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	10.064.561.394	7.963.521.557
111	1. Tiền		2.881.149.472	2.755.713.338
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.183.411.922	5.207.808.219
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.204.682.756	11.381.522.856
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	3.631.980.907	11.398.763.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	465.440.000	37.986.624
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	107.261.849	77.286.246
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(132.513.624)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	1.158.412.305	1.197.814.282
141	1. Hàng tồn kho		1.158.412.305	1.197.814.282
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.371.893.200	244.320.084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	155.688.267	210.630.388
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	2.216.204.933	33.689.696
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		25.694.885.087	19.945.355.142
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	146.250.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	146.250.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		17.405.285.382	13.324.597.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	17.405.285.382	13.324.597.890
222	- Nguyên giá		32.423.118.855	26.048.305.541
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.017.833.473)	(12.723.707.651)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.327.273	170.000.000
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	9.327.273	170.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.280.272.432	6.304.507.252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	8.227.050.421	6.256.331.408
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.9	53.222.011	48.175.844
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.494.434.742	40.732.533.921

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		16.483.720.165	15.082.154.802
310	I. Nợ ngắn hạn		13.077.845.448	13.354.600.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.680.688.240	450.695.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	2.723.652.195	7.723.123.650
314	4. Phải trả người lao động	V.12	1.559.907.995	2.680.205.696
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	24.831.532	111.609.939
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.14	43.863.636	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	121.707.216	545.346.673
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	4.602.774.460	264.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	2.320.420.174	1.579.619.928
330	II. Nợ dài hạn		3.405.874.717	1.727.553.812
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	3.365.885.000	1.700.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.18	39.989.717	27.553.812
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.010.714.577	25.650.379.119
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	27.010.714.577	25.650.379.119
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.180.239.762	1.937.704.922
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.330.474.815	6.212.674.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.330.474.815	6.212.674.197
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.494.434.742	40.732.533.921

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	52.146.189.942	55.351.007.845
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.146.189.942	55.351.007.845
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	35.863.787.077	38.760.540.388
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.282.402.865	16.590.467.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	299.596.856	179.641.438
22	7. Chi phí tài chính		233.080.111	74.857.746
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		231.916.111	74.857.746
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	9.700.190.768	9.481.433.183
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.648.728.842	7.213.817.966
31	12. Thu nhập khác	VI.5	151.272.727	79.313.197
32	13. Chi phí khác	VI.6	6.496.397	289.607.559
40	14. Lợi nhuận khác		144.776.330	(210.294.362)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.793.505.172	7.003.523.604
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	455.640.619	750.617.637
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.8	7.389.738	7.389.738
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.330.474.815	6.245.516.229
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.330.474.815	6.245.516.229
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9a	1.844	1.829
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.9b	1.844	1.829

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		59.917.842.710	64.908.415.250
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(18.577.645.456)	(28.567.029.138)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.945.616.262)	(26.792.386.716)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(215.639.615)	(72.059.719)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(2.397.412.025)	(290.712.128)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.450.743.453	8.009.971.079
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.811.302.156)	(14.995.498.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.420.970.648	2.200.700.333
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.761.291.968)	(2.083.943.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		157.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.4-VI.3	204.428.970	167.136.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.399.590.271)	(1.916.807.156)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	11.075.612.962	12.960.445.025
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(5.070.953.502)	(10.996.445.025)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(1.925.000.000)	(2.044.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.079.659.460	(80.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		2.101.039.837	203.893.177
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.963.521.557	7.759.628.380
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	10.064.561.394	7.963.521.557

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN



Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiêu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty không có nhân tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường 9, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	- Thu gom rác thải không độc hại. - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh - Thoát nước và xử lý nước thải - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác - ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tập đoàn không có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 233 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 193 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (18 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng.

Tiền thuê văn phòng (trụ sở làm việc) Công ty con trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả cho phần diện tích thuê Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (10 năm).

Tiền thuê xe trả trước

Tiền thuê xe trả trước thể hiện khoản tiền thuê xe đã trả cho chiếc xe Công ty đang sử dụng. Tiền thuê xe trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (05 năm).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 09 năm
Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán

và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

12. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích như: thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Trà Vinh; Quản lý, chăm sóc cây xanh thảm cỏ công viên, đường phố và cơ quan; Quản lý, duy trì hệ thống đèn chiếu sáng Thành phố Trà Vinh

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

– Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

– Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty mẹ áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

+ Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh).

+ Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

– Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

24. Số liệu so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.284	1.829	(455)
70	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.284	1.829	(455)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	80.086.233	220.459.332
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.801.063.239	2.535.254.006
1.3	Các khoản tương đương tiền	7.183.411.922	5.207.808.219
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	7.183.411.922	5.207.808.219
	Cộng	10.064.561.394	7.963.521.557

Tập đoàn không có Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính bị phong tỏa, cầm cố.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	3.631.980.907	11.398.763.610
Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. Trà Vinh	1.375.700.637	6.969.085.728
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Trà Vinh	1.563.294.501	871.263.168
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	3.200.000	3.072.479.305
Các khách hàng khác	689.785.769	485.935.409
Cộng	3.631.980.907	11.398.763.610

Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua xe hút chất thải.

4. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	107.261.849	-	77.286.246	-
Lãi tiền gửi	99.387.833	-	4.219.947	-
Tạm ứng	-	-	15.000.000	-
Các khách hàng khác	7.874.016	-	58.066.299	-
Cộng	107.261.849	-	77.286.246	-

Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	293.284.657	-	311.894.639	-
Công cụ, dụng cụ	77.855.044	-	117.721.312	-
Chi phí SXKD dở dang	787.272.604	-	768.198.331	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	1.158.412.305	-	1.197.814.282	-

Chi phí SXKD dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Cuốc rác tại Nhà máy xử lý rác năm 2020	312.068.063	-
Sửa chữa HTCS, trang trí năm 2021	117.625.000	-
Các công trình khác	357.579.541	768.198.331
Cộng	787.272.604	768.198.331

Trong đó:

- Tập đoàn không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	128.744.690	199.920.235
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.943.577	10.710.153
Cộng	155.688.267	210.630.388

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	210.630.388	181.607.502
Tăng trong năm	370.373.339	460.736.922
Phân bổ trong năm	(425.315.460)	(431.714.036)
Số cuối năm	155.688.267	210.630.388

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	6.297.935.484	4.460.000.000
Tiền thuê xe ⁽²⁾	1.350.000.000	1.710.000.000
Chi phí thuê văn phòng trụ sở mới ⁽³⁾	456.000.000	-
Phần mềm kế toán	4.277.781	11.611.113
Công cụ dụng cụ	72.423.929	71.704.959
Chi phí trả trước khác	46.413.227	3.015.336
Cộng	8.227.050.421	6.256.331.408

⁽¹⁾ Tiền thuê đất theo các Hợp đồng sau:

- Theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 42/2018/HĐ-DV ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc gia hạn thời gian cho thuê quyền sử dụng đất tại xã Ba Se A, xã Lương Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với mục đích làm nhà xưởng, nhà xe và văn phòng các đội, thời gian thuê đất 18 năm;

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 04/2020 ngày 15 tháng 01 năm 2020 với mục đích làm vườn ươm văn phòng đội sản xuất cây giống, thời gian thuê đất 96 tháng;

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 21/2020 ngày 28 tháng 02 năm 2020 với mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian thuê đất 120 tháng.

⁽²⁾ Theo hợp đồng thuê xe số 40/2019/HĐDV ngày 01 tháng 10 năm 2019, thời gian thuê 05 năm.

⁽³⁾ Thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 28.9/2020/HĐDV ngày 28 tháng 9 năm 2020, thời hạn thuê 10 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.256.331.408	2.502.058.028
Tăng trong năm	2.958.370.273	4.278.943.636
Phân bổ trong năm	(987.651.260)	(524.670.256)
Số cuối năm	8.227.050.421	6.256.331.408

Tập đoàn không có chi phí trả trước được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	3.156.723.808	897.000.000	21.536.433.369	458.148.364	26.048.305.541
2. Tăng trong năm	5.617.218.314	-	992.095.000	115.500.000	6.724.813.314
<i>Do mua sắm</i>	-	-	992.095.000	115.500.000	1.107.595.000
<i>Do XDCB hoàn thành</i>	5.617.218.314	-	-	-	5.617.218.314
3. Giảm trong năm	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
<i>Do thanh lý</i>	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
4. Số cuối năm	8.773.942.122	897.000.000	22.178.528.369	573.648.364	32.423.118.855
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	218.737.279	475.000.000	6.477.397.672	173.458.182	7.344.593.133
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	410.321.876	693.777.766	11.396.717.284	222.890.725	12.723.707.651
2. Tăng trong năm	335.140.045	154.555.553	2.025.082.943	129.347.281	2.644.125.822
<i>Khấu hao trong năm</i>	335.140.045	154.555.553	2.025.082.943	129.347.281	2.644.125.822
3. Giảm trong năm	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
<i>Do thanh lý</i>	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
4. Số cuối năm	745.461.921	848.333.319	13.071.800.227	352.238.006	15.017.833.473
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.746.401.932	203.222.234	10.139.716.085	235.257.639	13.324.597.890
2. Tại ngày cuối năm	8.028.480.201	48.666.681	9.106.728.142	221.410.358	17.405.285.382
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.500.948.697 VND (xem thuyết minh số V.16).
- Công ty con mua sắm Xe ô tô chuyên dùng hút chất thải loại 5m³ theo Hợp đồng số 01/HĐMB/HH-TP ngày 4 tháng 9 năm 2020 với giá trị hợp đồng là 1.550.000.000 đồng kèm theo Phụ lục số 01-PL/HH-TP ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 02/11/2020 đến hết ngày 04/01/2021 và Phụ lục số 02-PL/HH-TP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 04/01/2021

đến hết ngày 04/03/2021 và là tài sản hình thành trong tương lai đảm bảo cho Hợp đồng vay vốn số 19/2020/HDVV-QDTPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh V.16).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	858.257.273	(848.930.000)	9.327.273
CP mua xe bồn đã qua sử dụng, biển kiểm soát 84C-084.58	-	733.430.000	(733.430.000)	-
CP mua bồn inox đã qua sử dụng	-	115.500.000	(115.500.000)	-
Chi phí mua xe hút chất thải	-	9.327.273	-	9.327.273
Xây dựng cơ bản dở dang	170.000.000	5.541.268.331	(5.711.268.331)	-
Chi phí xây dựng trụ sở văn phòng Công ty	170.000.000	5.447.218.314	(5.617.218.314)	-
CP thi công hàng rào và mua đá đổ đường vào vườn ươm 3		94.050.017	(94.050.017)	-
Cộng	170.000.000	6.399.525.604	(6.560.198.331)	9.327.273

Trong đó:

- Tập đoàn không có công trình xây dựng cơ bản dở dang được dùng dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.175.844	-	5.046.167	53.222.011
Góp vốn TSCĐ	41.708.400	-	-	41.708.400
Khấu hao	6.467.444	-	5.046.167	11.513.611
Cộng	48.175.844	-	5.046.167	53.222.011

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.680.688.240	450.695.104
Công ty TNHH Khởi Tiến	1.648.896.000	-
Nhà cung cấp khác	31.792.240	450.695.104
Cộng	1.680.688.240	450.695.104

Tập đoàn không có nợ quá hạn cần thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.115.915.956	4.170.448.186	(4.120.161.155)	-	1.166.202.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.588.401	-	455.640.619	(2.397.412.025)	1.980.064.610	4.704.803
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.407.525	223.172.282	(233.341.480)	-	11.238.327
Thuế tài nguyên	101.295	-	-	-	101.295	-
Phí vệ sinh	-	6.585.800.169	-	(5.044.294.091)	-	1.541.506.078
Tiền thuê đất	-	-	4.768.210	(4.768.210)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.506.445	(241.545.473)	236.039.028	-
Cộng	33.689.696	7.723.123.650	4.859.535.742	(12.041.522.434)	2.216.204.933	2.723.652.195

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

+ Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh). Số thuế TNDN phải nộp cuối năm là số phải nộp của công ty con

+ Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty mẹ căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Công ty con tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	1.389.519.508	2.360.732.923
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	170.388.487	319.472.773
Cộng	1.559.907.995	2.680.205.696

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	24.831.532	111.609.939
Chi phí lãi vay	16.276.496	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.555.036	111.609.939
Cộng	24.831.532	111.609.939

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là khoản tiền nhận trước của Công An tỉnh Trà Vinh để thực hiện chăm sóc cây cảnh các loại trong khuôn viên trụ sở.

15. Phải trả khác ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	35.000.000
Ông Phùng Vĩnh Thành – Giám đốc	-	35.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	121.707.216	510.346.673
UBND Tp.Trà Vinh – chuyển nhượng QSD đất tại nghĩa trang	104.700.000	61.470.000
Các đối tượng phải trả ngắn hạn khác	17.007.216	448.876.673
Cộng	121.707.216	545.346.673

Tập đoàn không có nợ quá hạn cần thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4.602.774.460	4.602.774.460	264.000.000	264.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.141.291.960	4.141.291.960	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Trà Vinh ⁽¹⁾	4.141.291.960	4.141.291.960	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	461.482.500	461.482.500	264.000.000	264.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	94.282.500	94.282.500	-	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	300.000.000	300.000.000	264.000.000	264.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	67.200.000	67.200.000	-	-
Cộng	4.602.774.460	4.602.774.460	264.000.000	264.000.000

⁽¹⁾ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 653/2020-HDCVHM/NHCT980-CTCP Công trình Đô thị Trà Vinh ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND.
- Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 9 năm 2021.

- Tài sản đảm bảo: vay tín chấp

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	8.853.962.962	-	(4.712.671.002)	4.141.291.960
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Trà Vinh</i>	-	8.853.962.962	-	(4.712.671.002)	4.141.291.960
Vay dài hạn đến hạn trả	264.000.000	-	461.482.500	(264.000.000)	461.482.500
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh</i>	-	-	94.282.500	-	94.282.500
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh</i>	264.000.000	-	367.200.000	(264.000.000)	367.200.000
Cộng	264.000.000	8.853.962.962	461.482.500	(4.976.671.002)	4.602.774.460

16b. Vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.365.885.000	3.365.885.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	1.697.085.000	1.697.085.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh ⁽¹⁾</i>	<i>1.697.085.000</i>	<i>1.697.085.000</i>	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.668.800.000	1.668.800.000	1.700.000.000	1.700.000.000
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh ⁽²⁾</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>1.700.000.000</i>
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh ⁽³⁾</i>	<i>268.800.000</i>	<i>268.800.000</i>	-	-
Cộng	3.365.885.000	3.365.885.000	1.700.000.000	1.700.000.000

⁽¹⁾ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 35482.20.910.5571988.TD ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND.
- Mục đích vay để đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty tại thửa đất số 481, tờ bản đồ 27, đường Sơn Thông, khóm 1, P7, TP. Trà Vinh.
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: 60 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ khóm 1, phường 7, TP Trà Vinh, theo giấy chứng nhận QSDĐ QSHN ở và tài sản gắn liền trên đất số phát hành CO 094997; số vào sổ cấp GCN: CT04250; cơ quan cấp UBND tỉnh Trà Vinh (xem thuyết minh V.7, VI.10)

(2) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 12/2019/HĐVV- QĐTPT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh.

- Mục đích vay để mua sắm 01 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác loại 20m³
- Lãi suất : 6,5%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là 01 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác dung tích thùng 20m³ (xem thuyết minh V.7).

(3) Là khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 19/2020/HĐVV-QDTPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh.

- Số tiền cho vay tối đa: 1.120.000.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô chuyên dùng hút chất thải loại 5m³
- Thời hạn vay vốn: 60 tháng, từ ngày 01/9/2020 đến 01/9/2025
- Kỳ hạn trả nợ: 5 kỳ (12 tháng/kỳ), kỳ đầu tiên trả nợ là 01/9/2021
- Lãi suất vay: 6,5%/năm
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô chuyên dùng hút chất thải loại 5m³ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20/2020/HĐTCTS-QĐTPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 được ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh V.7).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	1.885.650.000	(94.282.500)	(94.282.500)	1.697.085.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	-	1.885.650.000	(94.282.500)	(94.282.500)	1.697.085.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.700.000.000	336.000.000	-	(367.200.000)	1.668.800.000
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	1.700.000.000	-	-	(300.000.000)	1.400.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	-	336.000.000	-	(67.200.000)	268.800.000
Cộng	1.700.000.000	2.221.650.000	(94.282.500)	(461.482.500)	3.365.885.000

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
---------	--------------------	----------------------	------------

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	3.365.885.000	461.482.500	2.904.402.500	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh</i>	<i>1.697.085.000</i>	<i>94.282.500</i>	<i>1.602.802.500</i>	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.668.800.000	367.200.000	1.301.600.000	-
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh</i>	<i>1.668.800.000</i>	<i>367.200.000</i>	<i>1.301.600.000</i>	-
Cộng	3.365.885.000	461.482.500	2.904.402.500	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.964.000.000	264.000.000	1.700.000.000	-
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh</i>	<i>1.964.000.000</i>	<i>264.000.000</i>	<i>1.700.000.000</i>	-
Cộng	1.964.000.000	264.000.000	1.700.000.000	-

16c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn

Tập đoàn không phát sinh vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	178.333.684	1.204.729.940	-	(1.092.368.482)	290.695.142
Quỹ phúc lợi	1.292.696.049	11.614.268.076	10.000.000	(903.950.829)	2.013.013.296
Quỹ thưởng người quản lý	108.590.195	226.141.341	-	(318.019.800)	16.711.736
Cộng	1.579.619.928	3.045.139.357	10.000.000	(2.314.339.111)	2.320.420.174

Tập đoàn phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.553.812	-	12.435.905	39.989.717
<i>Góp vốn TSCĐ</i>	<i>10.717.222</i>	-	-	<i>10.717.222</i>
<i>Khấu hao</i>	<i>16.836.590</i>	-	<i>12.435.905</i>	<i>29.272.495</i>
Cộng	27.553.812	-	12.435.905	39.989.717

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số đầu năm trước	17.500.000.000	889.892.683	5.240.359.726	-	23.630.252.409
Tăng trong năm trước	-	1.047.812.239	6.245.516.229	-	7.293.328.468
Giảm trong năm trước	-	-	(5.273.201.758)	-	(5.273.201.758)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	1.937.704.922	6.212.674.197	-	25.650.379.119
Tăng trong năm	-	1.242.534.840	6.330.474.815	-	7.573.009.655
Giảm trong năm	-	-	(6.212.674.197)	-	(6.212.674.197)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	3.180.239.762	6.330.474.815	-	27.010.714.577

19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.925.000.000)	(2.044.000.000)

19d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	1.925.000.000	2.044.000.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.925.000.000</i>	<i>2.044.000.000</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

19g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	6.212.674.197
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.330.474.815
Phân phối trong năm	(6.212.674.197)
- <i>Quỹ khen thưởng</i>	(1.468.676.181)
- <i>Quỹ phúc lợi</i>	(1.576.463.176)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(1.242.534.840)
- <i>Chia cổ tức cho các cổ đông</i>	(1.925.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	6.330.474.815

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm trước được chia theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	-	78.513.624	-	-
Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	40.527.000	-	-
Công ty TNHH Đông Mỹ	-	37.986.624	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động Công ích	43.524.916.521	44.129.399.421
<i>Trong đó, doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường</i>	34.331.785.122	30.109.409.090
Doanh thu hoạt động kinh doanh	8.621.273.421	11.221.608.424
Cộng	52.146.189.942	55.351.007.845

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động Công ích	32.420.627.646	29.515.072.459
<i>Trong đó, giá vốn hoạt động vệ sinh môi trường</i>	24.176.626.553	22.042.175.555
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	3.443.159.431	9.245.467.929
Cộng	35.863.787.077	38.760.540.388

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.667.670.086	5.304.438.103
Chi phí đồ dùng văn phòng	221.423.013	330.771.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.236.656	162.440.985
Thuế, phí, lệ phí	9.768.210	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	12.158.100
Hoàn nhập dự phòng	(54.000.000)	(52.250.000)
Chi phí mua ngoài	2.990.512.179	2.899.989.590
Chi phí khác bằng tiền	724.580.624	818.884.724
Cộng	9.700.190.768	9.481.433.183

5. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	151.272.727	-
Chi phí khác	-	79.313.197
Cộng	151.272.727	79.313.197

6. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nộp phạt thuế	506.445	-
Các khoản chi phí khác	5.989.952	289.607.559
Cộng	6.496.397	289.607.559

7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty Mẹ	372.368.760	749.958.892
Công ty con	83.271.859	658.745
Cộng	455.640.619	750.617.637

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Hoạt động	Địa bàn không ưu đãi	Địa bàn khó khăn	Địa bàn đặc biệt khó khăn	Kinh doanh và Công ích	Vệ sinh môi trường	Cộng
Thu nhập chịu thuế	10.922.215	1.199.788.089	174.039.632	1.686.701.777	3.892.300.341	6.963.752.054
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	10.922.215	1.199.788.089	174.039.632	1.686.701.777	3.892.300.341	6.963.752.054
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	17%	17%	20%	10%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.184.443	203.963.975	29.586.737	337.340.355	389.230.034	962.305.544
Mức miễn, giảm thuế ⁽¹⁾	-	(101.981.988)	(14.793.369)	-	(194.615.017)	(311.390.374)
Thuế TNDN được giảm 30% ⁽²⁾	(655.333)	(30.594.596)	(4.438.011)	(101.202.107)	(58.384.505)	(195.274.552)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.529.110	71.387.391	10.355.358	236.138.248	136.230.512	455.640.619

⁽¹⁾ Công ty con được hưởng ưu đãi thuế theo Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh. Công ty mẹ ưu đãi thuế theo quy định tại Khoản 2, Điều 20

Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ”.

(2) Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.389.738	7.389.738
Cộng	7.389.738	7.389.738

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	6.330.474.815	6.245.516.229
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.102.879.275)	(3.045.139.357)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.227.595.540	3.200.376.872
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.844	1.829

(*) Tập đoàn tạm tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 49% theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh lại khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
....	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.750.000	1.750.000

9b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.227.595.540	3.200.376.872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.227.595.540	3.200.376.872
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.844	1.829

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
- ...	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.103.620.699	10.008.889.693
Chi phí nhân công	30.728.895.977	32.766.184.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.681.074.510	2.214.877.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.060.356.866	8.451.580.886
Chi phí khác bằng tiền	749.132.865	984.469.595
Cộng	50.323.080.917	54.426.002.591

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.485.800.000	1.523.100.000
<i>Phạm Tiết Khoa</i>	437.300.000	449.200.000
<i>Phạm Hoàng Minh</i>	348.000.000	357.500.000
<i>Phạm Tấn Lộc</i>	295.600.000	303.700.000
<i>Lê Quang Minh</i>	120.000.000	120.000.000
<i>Nguyễn Thị Hà Duyên</i>	284.900.000	292.700.000
- Thù lao	252.000.000	252.000.000
<i>Phạm Hoàng Minh</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Phạm Tấn Lộc</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Đào Mạnh Hùng</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Trần Thị Thuỳ Dung</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Sơn Thị Huệ</i>	26.400.000	26.400.000
<i>Lê Hữu Phước</i>	26.400.000	26.400.000
- Tiền thưởng	318.019.800	152.193.590
- Cổ tức nhận được	33.550.000	33.842.800
Cộng	2.089.369.800	1.961.136.390

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ ;

- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh	Cổ đông vốn Nhà nước (64%).
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	Cổ đông (20%)

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh		
<i>Phải trả cổ tức</i>	1.232.000.000	1.308.160.000
<i>Đã chi trả cổ tức</i>	(1.232.000.000)	(1.308.160.000)
Công ty TNHH Ô Tô Chuyên dùng Hiệp Hòa		
<i>Phải trả cổ tức</i>	385.000.000	408.800.000
<i>Đã chi trả cổ tức</i>	(385.000.000)	(408.800.000)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.524.916.521	8.621.273.421	52.146.189.942
Giá vốn hàng bán	32.420.627.646	3.443.159.431	35.863.787.077
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.104.288.875	5.178.113.990	16.282.402.865
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.129.399.421	11.221.608.424	55.351.007.845
Giá vốn hàng bán	29.515.072.459	9.245.467.929	38.760.540.388
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.614.326.962	1.976.140.495	16.590.467.457

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh và Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh số V.7, V.16, VI.10). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.500.948.697 VND (số đầu năm là 2.366.360.218 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty chuyển đổi trụ sở chính về số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P.7, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

10. Thông tin khác

Theo Hợp đồng thuê đất ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Và Công ty được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CT04250 ngày 20 tháng 11 năm 2018; và Quyền sử dụng đất này đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh (xem thuyết minh V.16), chi tiết như sau:

- Diện tích thuê đất: 1.674,10 m², trong đó có 119,3m² đất thuộc hành lang an toàn công trình đường bộ.
- Vị trí: tại khóm 1, phường 7, Tp. Trà Vinh.
- Thời hạn thuê đất: 50 năm, từ ngày 30/3/2016 đến ngày 30/3/2066.
- Mục đích sử dụng đất thuê: sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ.
- Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2018 v/v miễn tiền thuê đất cho Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh, miễn đến hết ngày 30/6/2026) (xem thuyết minh V.16).

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH